

SỞ Y TẾ KIÊN GIANG  
TRUNG TÂM Y TẾ TP. HÀ TIÊN

Số: 03/TMBG-TTYT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Tiên, ngày 11 tháng 3 năm 2025

## THƯ MỜI BÁO GIÁ

**Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam**

Trung tâm Y tế thành phố Hà Tiên có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho gói thầu mua sắm hóa chất xét nghiệm, vật tư y tế dùng cho xét nghiệm năm 2024-2025 với nội dung cụ thể như sau:

### **I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá:**

**1. Đơn vị yêu cầu báo giá:** Trung tâm Y tế thành phố Hà Tiên, tỉnh Kiên Giang.

Địa chỉ: Số 65, Cách Mạng Tháng Tám, khu phố III, phường Tô Châu, thành phố Hà Tiên, tỉnh Kiên Giang.

Địa chỉ trang thông tin điện tử: <http://ttypthpatien.vn/>

### **2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:**

Ông Bùi Thanh Hiệp, trưởng khoa Dược - trang thiết bị - vật tư y tế. Điện thoại: 02973.966.122. Email: [buihanhiepvhktg@gmail.com](mailto:buihanhiepvhktg@gmail.com)

### **3. Cách thức tiếp nhận báo giá:**

01 Bản cứng có ký tên và đóng dấu gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến Trung tâm Y tế thành phố Hà Tiên, địa chỉ: Số 65, Cách Mạng Tháng Tám, khu phố III, phường Tô Châu, thành phố Hà Tiên, tỉnh Kiên Giang.

**4. Thời hạn tiếp nhận báo giá:** Từ 8 giờ 00 ngày 11 tháng 3 năm 2025 đến trước 17 giờ 00 ngày 25 tháng 3 năm 2025.

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

**5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá:** Tối thiểu 120 ngày, kể từ ngày 25 tháng 3 năm 2025.

### **II. Nội dung yêu cầu báo giá:**

#### **1. Danh mục hóa chất xét nghiệm, vật tư y tế dùng cho xét nghiệm:**

(Chi tiết tại Phụ lục I đính kèm yêu cầu báo giá này)

**2. Địa điểm giao hàng:** Trung tâm Y tế thành phố Hà Tiên, tỉnh Kiên Giang.  
Địa chỉ: Số 65, Cách Mạng Tháng Tám, khu phố III, phường Tô Châu, thành phố Hà Tiên, tỉnh Kiên Giang.



3. Thời gian giao hàng dự kiến: tối đa 07 ngày, theo từng đợt, trong vòng 12 tháng.

4. Giá báo giá đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có), chi phí vận chuyển ... bên mua không phải trả bất kỳ một chi phí nào thêm.

5. Mẫu báo giá của các hãng sản xuất, nhà cung cấp theo **phụ lục II** đính kèm yêu cầu báo giá này.

Trung tâm Y tế thành phố Hà Tiên rất mong nhận được sự quan tâm và Bảng báo giá của quý công ty/đơn vị./.

**Nơi nhận:**

- NI ư kinh gửi;
- BGĐ, CNIT (đăng tải), KD, TCKT;
- Lưu Văn thư.



Nguyễn Hiếu Nghĩa



## PHỤ LỤC I

Mô tả về yêu cầu tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật

(Kèm theo mời Báo giá số 03 /MBG-TTYT ngày 11 tháng 3 năm 2024 của Trung tâm Y tế thành phố Hà Tiên)

STT	Tên hóa chất	Thành phần, tiêu chí, thông số kỹ thuật cơ bản	Tiêu chuẩn chất lượng	Đơn Vị Tính	Số lượng
1	2	3	4	5	6
<b>I- Hóa chất xét nghiệm điện giải đồ</b>					
		<b>thông số (NA/K/Cl/Ca) và vật tư sử dụng đồng bộ và tương thích máy Xét nghiệm SFRI-ISE 5000</b>			
1	Chất thử điện giải đồ	Dung dịch chuẩn A, 800mL Dung dịch chuẩn B, 180mL Chất đệm Chất bảo quản Chất làm ướt	ISO, FDA	ml	4.800
2	Chất kiểm tra 2 nồng độ (cao-trung bình)	Sản phẩm là dung dịch chứa muối, chất đệm, albumin bò và chất bảo quản dùng để thiết lập hoạt động của các hệ thống phân tích điện giải	ISO, FDA	ml	40
3	Điện cực chuẩn	Điện cực chuẩn Referene sử dụng cho máy	ISO, FDA	Cái	1
4	Điện cực Kali	Điện cực Kali sử dụng cho máy	ISO, FDA	Cái	1
5	Điện cực Clorua	Điện cực Clorua sử dụng cho máy	ISO, FDA	Cái	1
6	Điện cực Calcium	Điện cực Calcium sử dụng cho máy	ISO, FDA	Cái	1
<b>II- Hóa chất xét nghiệm đông máu và vật tư sử dụng đồng bộ và tương thích với Máy xét nghiệm đông máu Biolabo</b>					
7	Hoá chất xét nghiệm thromboplastin (PT)	Là thuốc thử thromboplastin từ não thỏ với dung môi riêng dùng để xác định thời gian prothrombin (PT). Thành phần: là thromboplastin mô não thỏ đông khô với các chất ổn định. Dung môi là dung dịch đệm chứa ion calci và natri azide (<0,01%) là chất bảo quản.	ISO	ml	48
8	Hoá chất xét nghiệm thromoplastin từng phần hoạt hóa (APTT)	Dung dịch thuốc thử phospholipid từ não thỏ sẵn sàng để sử dụng, dùng để xác định thời gian thromoplastin từng phần hoạt hóa (APTT). Thành phần: phospholipid từ não thỏ chứa acid ellagic trong môi trường đệm với chất ổn định, dung dịch lỏng sẵn sàng sử dụng Bảo quản và độ ổn định: trong lọ nguyên vẹn ổn định cho đến ngày hết hạn ghi trên lọ, khi được bảo quản ở 2-8°C. Độ bền sau khi mở nắp 14 ngày ở 2-8 oC, 10 ngày ở 15-19oC, 7 ngày 20-25oC. Tính năng kỹ thuật: + Độ lặp lại: CV = < 0.405% - mean =< 35.8s; CV=< 0.317% - mean =< 68.2s + Độ tái lập: CV = < 1.085% - mean = < 34.6s; CV =< 1.340% - mean =< 64.1s	ISO	ml	80
9	Hoá chất xét nghiệm Fibrinogen	Hóa chất đông máu FIBRINOGEN Thành phần: R1: Bovine thrombin ≈ 100 NIH u/ml R2: Imidazole Buffer, Sodium azide R3: Caolin Solution	ISO	ml	48

STT	Tên hóa chất	Thành phần, tiêu chí, thông số kỹ thuật cơ bản	Điều chuẩn	Đơn	Số
			chất lượng	Vị Tinh	lượng
1	2		4	5	6
10	Bi+Cuvet chứa mẫu tương thích cho máy xét nghiệm đông máu	Sử dụng cho máy đo đông máu. Lâm bằng nhựa			
III- Hóa chất xét nghiệm sử dụng đồng bộ và tương thích cho máy huyết học 22 thông số (Yumizen H500)			ISO	Cái	600
11	Dung dịch rửa cho máy xét nghiệm huyết học	Dung dịch enzym để sử dụng trong chẩn đoán in vitro với tác dụng thủy phân protein để làm sạch các máy đếm tế bào máu của HORIBA Medical Dung dịch nước trong suốt và không màu đến hơi vàng nhạt. Thành phần: + Dung dịch đệm hữu cơ (Organic buffer) < 5% + Enzym thủy phân protein (Proteolytic enzyme) < 1% + Chất bảo quản (Preservative) < 1%	ISO,CE	Lit	3
12	Dung dịch làm sạch máy xét nghiệm huyết học tự động	Dung dịch hóa học để sử dụng trong chẩn đoán in vitro và được thiết kế để làm sạch máy đếm tế bào máu của HORIBA Medical - Dung dịch nước base, trong suốt, màu vàng nhạt, có mùi chất tẩy trắng Thuốc thử này được phân loại là không nguy hại theo đúng quy định (EC) SỐ 1272/2008 + Chất làm sạch hóa chất (Chemical cleaning agent) < 5% + Chất ổn định hóa học (Stabilizer) < 1%	ISO,CE	ml	500
13	Dung dịch ly giải	Dung dịch ly giải để sử dụng trong chẩn đoán in vitro và được thiết kế để ly giải hồng cầu (RBC) cho việc đếm bạch cầu (WBC) và phân loại bạch cầu và để xác định hemoglobin trên các máy đếm tế bào máu của HORIBA Medical. Dung dịch nước trong suốt và màu vàng nhạt Thành phần: + Chất ly giải (Lysing agent) < 5% + Chất điện hoạt (Surfactant) < 5% + Chất bảo quản (Preservative) < 1% + Dung dịch đệm (Buffer) + Chất pha loãng (Diluent) vừa đủ 100%	ISO,CE	Lit	18
14	Dung dịch pha loãng	Dung dịch đệm đẳng trương để sử dụng trong chẩn đoán in vitro và được thiết kế để bao phủ và pha loãng bạch cầu (WBC), để xác định và phân biệt các tế bào máu và đo hematocrit trên các máy đếm tế bào máu của HORIBA Medical Thành phần: + Dung dịch đệm hữu cơ (Organic buffer) < 5%	ISO,CE	Lit	420
15	Hóa chất nội kiểm 3 mức (thấp-trung bình-cao)	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng huyết học mức thấp. Thuốc thử này được phân loại là không nguy hại theo đúng quy định (EC - Cộng đồng châu Âu) SỐ 1272/2008. Thành phần: chứa bạch cầu (WBC), hồng cầu (RBC) và tiểu cầu (PLT) của động vật có vú được làm thành hỗn dịch ở dạng dịch giống như huyết tương.	ISO,CE	ml	243
IV- Hóa chất xét nghiệm, phụ kiện sử dụng đồng bộ và tương thích với máy sinh hoá tự động CA-899					

STT	Tên hóa chất	Thành phần, tiêu chí, thông số kỹ thuật cơ bản	Tiêu chuẩn chất lượng	Đơn Vị Tính	Số lượng
1	2	3	4	5	6
16	Hoá chất xét nghiệm định lượng Albumin	Hóa chất xét nghiệm ALBUMIN Thành phần: + Bromeresol green pH 4.2:0.12mmol/l Dải đo: từ 0.0349g/dL đến 6g/dL	ISO,CE	ml	180
17	Hoá chất xét nghiệm định lượng Alcool	Đo nồng độ cồn trong huyết tương, huyết thanh, máu toàn phần hoặc nước tiểu người. Thành phần: TRIS Buffer, Stabiliser, Preservatives); R2 - Standard.	R1- Enzyme coenzyme (NAD+, ADH, ISO,CE	ml	300
18	Hoá chất xét nghiệm định lượng Amylase	Hóa chất xét nghiệm Amylase-LQ Thành phần: + MES pH 6.0: 100mmol/L + CNPG3: 2.25mmol/L + Sodium clorhidre: 350mmol/L + Calcium acetate: 6mmol/L + Potassium thiocyanate: 900mmol/L + Sodium azide: 0.95gr/L Dải đo: từ 0.2439U/L đến 2200U/L	ISO,CE	ml	180
19	Hoá chất xét nghiệm định lượng Bilirubin toàn phần	Hóa chất xét nghiệm Bilirubin Total Thành phần: + R1: Surfactants: <1%; Hydrochloric acid (HCl): 160mM + R2: 2,4-DPD ≥2 mM; Hydrochloric acid (HCl): 120M; Surfactant <1% Dải đo: từ 0.1mg/dL đến 30mg/dL	ISO,CE	ml	200
20	Hoá chất xét nghiệm định lượng Bilirubin trực tiếp	Hóa chất xét nghiệm Bilirubin Direct Thành phần: + R1: Bromeresol green pH 4.2:0.12mmol/l; + R2: 2,4-DPD: 0.5 mM; Hydrochloric acid (HCl): 0.3M Dải đo: từ 0.03mg/dL đến 9mg/dL	ISO,CE	ml	200

STT	Tên hóa chất	Thành phần, tiêu chí, thông số kỹ thuật cơ bản	Tiêu chuẩn chất lượng	Đơn vị Tính	Số lượng
1	2	3	4	5	6
21	Hoá chất xét nghiệm định lượng men CK-MB	Chạy trên máy xét nghiệm sinh hóa, định lượng nồng độ CREATINE KINASE MB trong huyết thanh, huyết tương để chẩn đoán sớm bệnh nhồi máu cơ tim Thành phần: R1: Imidazole buffer, pH (= 6.1): < 125 mmol/l; Glucose: < 25 mmol/l; Magnesium acetate: < 12.5 mmol/l; EDTA: < 2 mmol/l; N-acetyl-L-cysteine: < 25 mmol/l; NADP: < 2.4 mmol/l Hexokinase: > 6.8 U/ml Anti-CK antibodies (goat) blocking capacity up to: : < 2000 U/l CK-MM R2: Imidazole buffer, (pH = 8,9): < 125 mmol/l; ADP: < 15.2 mmol/l; D-glukoso-6-phosphate-dehydrogenase: > 8.8 U/ml Creatine phosphate: < 250 mmol/l AMP: < 25 mmol/l Diadenosine pentaphosphate: < 103 µmol/l Phạm vi đo: = < 7.1 - > = 1200 U/l	ISO,CE	ml	400
22	Hoá chất xét nghiệm hiệu chuẩn HbA1c	Hóa chất xét nghiệm HbA1c -d CALIBRATOR Thành phần: Máu người, chất bảo quản. Nồng độ của HbA1c được ghi trên nhãn lọ. Các thành phần có nguồn gốc từ con người đã được xét nghiệm là âm tính với HBsAg, HIV(1/2), HCV.	ISO,CE	ml	4
23	Hoá chất xét nghiệm phân tích sinh hoá trực tiếp HbA1c	Hóa chất xét nghiệm HbA1c Thành phần: + R1: Latex 0,13%, Buffer, stabilizer. + R2: Mouse anti-human HbA1c monoclonal antibody 0,05mg/mL, goat anti-mouse IgG polyclonal antibody 0,08mg/dL, Buffer, stabilizers. + R3: Water and stabilizers Dải đo: 2% đến 16%	ISO,CE	ml	495
24	Hoá chất xét nghiệm định lượng Calcium toàn phần	Hóa chất xét nghiệm Calcium Thành phần: + Midazol Buffer pH 6,5: 100mmol/L + Arsenazo III: 120mmol/L Dải đo: từ 0.026mg/dL đến 32mg/dL	ISO,CE	ml	120
25	Hoá chất xét nghiệm định lượng Cholesterol	Hóa chất xét nghiệm Cholesterol-LQ Thành phần: + PIPES pH 6.9: 90mmol/L + Phenol: 26 mmol/L + Cholesterol esterase (CHE): 1000U/L + Cholesterol oxidase (CHOD): 300U/L + Peroxidase (POD): 650U/L + 4 - Aminophenazone (4-AP): 0.4 mmol/L Dải đo: từ 0mg/dL đến 1000mg/dL	ISO,CE	ml	1.260

STT	Tên hóa chất	Thành phần, tiêu chí, thông số kỹ thuật cơ bản	Tiêu chuẩn chất lượng	Đơn Vị Tính	Số lượng
1	2	3	4	5	6
26	Hóa chất xét nghiệm định lượng Creatinin	Hóa chất xét nghiệm Creatinin Thành phần: + R1: Picric acid: 17,5 mmol/L + R2: Sodium hydroxide: 0,29 mol/L Dải đo: 0,000 mg/dL đến 35 mg/dL	ISO/CE	ml	1.400
27	Hóa chất xét nghiệm định lượng CRP	Hóa chất xét nghiệm CRP Thành phần: + R1: Tris buffer 20 mmol/L, pH 8,2. Preservative + R2: Latex particles coated with goat IgG anti-human CRP, pH 7,3. Preservative Dải đo: khoảng 150mg/L	ISO/CE	ml	300
28	Hóa chất xét nghiệm định lượng men Gamma GT	Hóa chất xét nghiệm Gamma GT Thành phần: + R1: TRIS pH 8.6: 100 mmol/L, Glycylglycine: 100 mmol/L + R2: L-y-glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide: 3 mmol/L Dải đo: 2 U/L đến 300 U/L	ISO/CE	ml	200
29	Hóa chất xét nghiệm định lượng Glucose máu tĩnh mạch	Hóa chất xét nghiệm Glucose Thành phần: + TRIS pH 7.4: 92 mmol/L, Phenol: 0,3 mmol/L, Glucose oxidase (GOD): 15000 U/L, Peroxidase (POD): 1000 U/L, 4 - Aminophenazone (4-AP): 2,6 mmol/L Dải đo: 0,3709 mg/dL đến 500 mg/dL.	ISO/CE	ml	3.240
30	Hóa chất xét nghiệm định lượng HDL - Cholesterol	Hóa chất xét nghiệm HDL Thành phần: + R1: N,N-bis(2-hydroxyethyl)-2- aminoethanesulphonic acid pH 6,6: 100 mM, N-(2-hydroxy-3-sulfopropyl)-3,5-dimethoxyaniline (HDAOS): 0,7 mM, Cholesterol Esterase: ≥ 800 U/L, Cholesterol oxidase: ≥ 500 U/L, Catalase: ≥ 300 U/L, Ascorbic oxidase: ≥ 3000 U/L + R2: N,N-bis(2-hydroxyethyl)-2-aminoethanesulphonic acid pH 7,0: 1,1 mmol/L, 4 - Aminoantipyrine (4-AA): 100 mM, Peroxidase: ≥ 3500 U/L Dải đo: 9,7 mg/dL đến 151 mg/dL	ISO/CE	ml	960
31	Hóa chất xét nghiệm định lượng Proteins toàn phần	Hóa chất xét nghiệm TOTAL PROTEINS Thành phần: Sodium potassium tartrate: 15 mmol/L, Sodium iodide: 100 mmol/L, Potassium iodide: 5 mmol/L, Copper (II) sulphate: 19 mmol/L Dải đo: 0,007 g/dL đến 14 g/dL	ISO/CE	ml	240

STT	Tên hóa chất	Thành phần, tiêu chí, thông số kỹ thuật cơ bản	Tiêu chuẩn chất lượng	Đơn Vị Tính	Số lượng
1	2	3	4	5	6
32	Hoá chất xét nghiệm định lượng men AST (GOT)	<p>Định lượng nồng độ AST/GOT trong huyết thanh huyết tương để chẩn đoán các bệnh về gan trong khám cận lâm sàng</p> <p>R1: Tris Buffer (pH 7.5): = &lt; 110 mmol/l L-Aspartic acid: = &lt; 340 mmol/l LDH: &gt; 4000 U/l NADH: &gt; 750 U/l</p> <p>R2: CAPSO: = &lt; 20 mmol/l 2-oxoglutarat: = &lt; 85 mmol/l NADH: = &lt; 1,05 mmol/l Phạm vi đo: = &lt; 3.84m- &gt; = 390 U/l</p>	ISO,CE	ml	1.160
33	Hoá chất xét nghiệm ALT (GPT)	<p>Định lượng nồng độ ALT/GPT trong huyết thanh huyết tương để chẩn đoán các bệnh về gan trong khám cận lâm sàng</p> <p>R1: Tris Buffer (pH 7.5): = &lt;137.5 mmol/l L-Alanine: = &lt;709 mmol/l LDH (microbial): ≥ 2000 U/l R2: CAPSO: = &lt;20 mmol/l 2-oxoglutarate: = &lt;85 mmol/l NADH: = &lt;1,05 mmol/l Phạm vi đo: = &lt; 4.4- &gt; = 360 U/l</p>	ISO,CE	ml	1.400
34	Hoá chất xét nghiệm định lượng Triglycerides	<p>Là hóa chất xét nghiệm sinh hóa chạy trên phân tích sinh hóa để định lượng nồng độ TRIGLYCERIDES trong huyết thanh huyết tương;</p> <p>Sự xác định TRIGLYCERIDES thường dùng trong chẩn đoán và giám sát sự rối loạn chức năng mỡ để đánh giá nguy cơ bệnh xơ vữa động mạch. Nồng độ Triglycerides cao hiện diện trong nhiều bệnh như ở thận, gan, tuyến tụy</p> <p>Good's buffer (pH 7,2): = &lt; 50 mmol/l 4-Chlorophenol: = &lt; 4 mmol/l Mg 2+ : = &lt; 15 mmol/l ATP: 2 mmol/l Glycerolkinase: ≥ 0,4 KU/l Peroxidase: ≥ 2,0 KU/l Lipoproteinlipase: ≥ 2,0 KU/l Glycerol-3-phosphate-Oxidase: ≥ 0,5 KU/l 4-Aminoantipyrine: 0,5 mmol/l. Phạm vi đo: = &lt; 9.74 - &gt; = 1062 mg/dl</p>	ISO,CE	ml	1.260

TRUNG  
THAM  
HÀ

STT	Tên hóa chất	Hành phần, tiêu chí, thông số kỹ thuật cơ bản	Tiêu chuẩn chất lượng	Đơn Vị Tính	Số lượng
1	2	3	4	5	6
35	Hóa chất xét nghiệm định lượng Urea	Định lượng nồng độ UREA trong trong huyết thanh huyết tương giúp cho quá trình chẩn đoán và điều trị bệnh về thận, tác nhân ồng nước tiểu, hư thận cấp tính và mãn tính R1: Tris Buffer: $\leq 100$ mmol/l $\alpha$ -Ketoglutarate: $\leq 5.49$ mmol/l Urease (Jack Bean): $\geq 10$ KU/l Cl.DH (Microorganism): $\geq 3.8$ KU/l R2: NADH: $\leq 1.66$ mmol/l. Phạm vi đo: $\leq 11.5$ - $\geq 300$ mg/dl.	ISO:CE	ml	1.200
36	Hóa chất chuẩn chung mức bình thường (QC 2)	Dùng để kiểm tra giá trị bình thường các thông số xét nghiệm sinh hóa. Thành phần: Điều chế từ huyết thanh của con người với các chất phụ gia hóa học và chiết xuất mô từ người và động vật, được thêm một số vi khuẩn.	ISO,CE	ml	80
37	Hóa chất xét nghiệm chuẩn chung mức bệnh lý (QC 3)	Dùng để kiểm tra giá trị bệnh lý các thông số xét nghiệm sinh hóa. Thành phần: Điều chế từ huyết thanh người với các chất phụ gia hóa học và chiết xuất mô từ người và động vật, được thêm vào một số loại vi khuẩn, dạng đóng khô.	ISO,CE	ml	80
38	Dung dịch rửa máy sinh hoá	Hóa chất rửa máy sinh hoá. Thành phần: Chất hoạt động bề mặt không chứa ion và các chất kiềm hóa.	ISO,CE	ml	30.000
<b>IV- Hóa chất xét nghiệm sử dụng đồng bộ và tương thích với máy nước tiểu URILYZER ® 100pro</b>					
39	Que thử nước tiểu 11 thông số	Que thử dùng để thử 11 thông số trong nước tiểu: PH, Protein, Glucose, Ketone, Urobilinogen, Bilirubin, Blood, Specific Gravity, Ascorbic Acid, Leukocytes, Nitrite	ISO,CE	Que	1.000
<b>V- Sinh phẩm, hóa chất xét nghiệm thông dụng</b>					
40	Hóa chất xét nghiệm nhóm máu A (Anti A)	Kháng thể thuộc phân nhóm IgM. Thuốc thử của xét nghiệm chứa kháng thể đơn dòng của các dòng tế bào Anti-A	ISO	ml	100
41	Hóa chất xét nghiệm nhóm máu B (Anti B)	Kháng thể thuộc phân nhóm IgM. Thuốc thử của xét nghiệm chứa kháng thể đơn dòng của các dòng tế bào Anti-B	ISO	ml	100
42	Hóa chất xét nghiệm nhóm máu Rh (Anti D)	Thuốc thử của xét nghiệm được sản xuất bằng phương pháp nuôi cấy tế bào từ các dòng tế bào lai	ISO	ml	100
43	Test nhanh định tính HIV	Cho kết quả nhanh trong vòng 15 phút, độ ổn định của kết quả xét nghiệm tới 60 phút. Không cần sử dụng thêm bất kỳ dung dịch đệm (chase) cho mẫu máu huyết thanh, huyết tương khi xét nghiệm mẫu phẩm là máu toàn phần. Xét nghiệm được cả với mẫu máu toàn phần lấy từ tĩnh mạch hào quản trong nhiệt độ từ 2-8 độ C tới 07 ngày. Xét nghiệm được với lượng mẫu phẩm sử dụng xét nghiệm là $\leq 50\mu$ L mẫu. Độ nhạy: 100%. Độ đặc hiệu: $\geq 99.75\%$ . Độ chính xác: $\geq 99.6\%$ Hàm lượng chính: Antibody, anti HIV-1, Antibody, Anti HIV-2, Antigen (pG09-CKS/XL-1) HIV-1 Group O, Antigen, (PjC100)HIV-2, Antigen, (pOM10/PV361) HIV-1, Antigen, (rTB319/XL-) HIV-1, HIV-1 Peptide Antigen, HIV-2 peptide Antigen. Quy cách : Khay nhựa có giếng nhỏ mẫu, túi nhôm Hạn sử dụng 24 tháng kể từ ngày sản xuất, bảo quản ở nhiệt độ thường từ 2-30 độ C.	ISO	Test	600

STT	Tên hóa chất	Thành phần, tiêu chí, thông số kỹ thuật cơ bản	Tiêu chuẩn chất lượng	Đơn Vị Tính	Số lượng
44	Test nhanh định tính viêm gan B (HBsAg)	Phát hiện định tính kháng nguyên virus viêm gan B. Mẫu bệnh phẩm: Huyết tương/Huyết thanh Độ nhạy: 100% Độ đặc hiệu: >= 99,99%			
45	Test nhanh định tính viêm gan A (HAV)	Phát hiện định tính kháng thể IgG và IgM kháng virus viêm gan A. Độ nhạy: >= 95,7%. Độ đặc hiệu: >= 99,9%	ISO	Test	600
46	Test nhanh định tính anti HCV	Phát hiện định tính kháng thể kháng virus viêm gan C. Không sử dụng dung dịch đệm. Mẫu bệnh phẩm: Huyết tương/Huyết thanh. Độ nhạy: 100% Độ đặc hiệu: 100 %	ISO,CE	Test	200
47	Test nhanh định tính Giang mai (Syphilis)	Định tính phát hiện kháng vị khuẩn giang mai trong huyết thanh hoặc huyết tương người, Kháng thể đơn dòng kháng Syphilitic tái tổ hợp, kháng thể dẻ kháng igG chuột	ISO	Test	200
48	Test nhanh định tính ký sinh trùng sốt rét (Malaria P.f/P.v Ag (Card))	Phát hiện phân biệt kháng nguyên P.f và P.v trong mẫu máu toàn phần (thể tích mẫu máu 5μ). Độ nhạy: >= 99,7% (P.f), >=95,5% (P.v). Độ đặc hiệu: >=99,5%. Bảo quản 2-30°C	ISO,CE	Test	200
49	Test nhanh định tính Troponin I	Phát hiện định tính Troponin I tim (cTnI) trong huyết tương, huyết thanh và máu toàn phần người. Độ nhạy: >= 97,3%; giới hạn phát hiện 0.5 ng/ml;	ISO,CE	Test	25
50	Test nhanh kháng nguyên sốt xuất huyết (NS1)	Phát hiện kháng nguyên virus Dengue NS1 trong mẫu huyết thanh, huyết tương và máu toàn phần người. Độ nhạy: >= 92,4%, Độ đặc hiệu: >= 96,1%.	ISO,CE	Test	400
51	Test nhanh kháng nguyên kháng thể sốt xuất huyết (NS1 IgG/IgM)	Phát hiện phân biệt kháng thể IgG và IgM kháng các type virus Dengue 1,2,3 và 4. Không có phản ứng chéo với nhóm Flavivirus khác và những bệnh do muỗi truyền. Độ nhạy > = 94,3%, Độ đặc hiệu > = 96,5%	ISO, CE	Test	150
52	Test xét nghiệm kháng thể kháng H. pylori	Phát hiện kháng nguyên H. pylori trong mẫu phân người. Test dạng cassette ,thực hiện trên mẫu phân. Tiêu chuẩn CE.Độ nhạy =< 98.8%, độ đặc hiệu =< 98.4% Cung cấp kèm lọ xử lý mẫu kín.	ISO, CE	Test	50
53	Test nhanh bệnh tay, chân miệng	Test EV71 là một thiết bị sử dụng nhanh chóng dùng để phát hiện định tính kháng thể IgM đối với Enterovirus 71 (EV71) ở người trong các mẫu huyết thanh; Kháng nguyên EV71 và kháng thể kết hợp vàng keo với EV71 được cố định khô ở cuối dải màng nitrocellulose. Kháng thể IgM ở người liên kết tại vùng thử nghiệm (T) và kháng thể IgG dẻ - chuột là liên kết tại vùng đối chứng (C).	ISO	test	200
54	Test chất gây nghiện (04 chất)	Test nhanh xét nghiệm định tính, đồng thời MOP300/MDMA500/ MET1000/THC50 trong nước tiểu Độ chính xác tương đồng với kit thương mại khác > 99.9%	ISO,CE	Test	800
<b>VI- Vật tư y tế, linh kiện thay thế dùng trong xét nghiệm</b>					
55	Bóng đèn máy sinh hóa CA800	Tương thích với máy sinh hoá CA800	ISO	Cài	5
56	Cuvet máy sinh hóa CA800	Tương thích với máy sinh hoá CA800	ISO	Cài	150

STT	Tên hóa chất	Thành phần, tiêu chí, thông số kỹ thuật cơ bản	Tiêu chuẩn chất lượng	Đơn vị Tính	Số lượng
1	2	3	4	5	6
<b>VII - Hóa chất ngoại kiểm</b>			ISO	Túi	20
58	Hóa chất Ngoại kiểm Sinh hóa	Hóa chất ngoại kiểm Sinh hóa đáp ứng trên 50 thông số sinh hóa thường qui, bộ mỡ, hormones và kim loại vi lượng hoặc tương đương. Có chu kỳ bắt đầu tháng 1-12 hàng năm. Phù hợp để tham gia chương trình ngoại kiểm được triển khai tại các Trung tâm kiểm chuẩn.	ISO	ml	15
59	Hóa chất Ngoại kiểm Huyết Học	Hóa chất ngoại kiểm Huyết học đáp ứng 11 thông số công thức máu hoặc tương đương. Chu kỳ bắt đầu tháng 1-12 hàng năm. Phù hợp để tham gia chương trình ngoại kiểm được triển khai tại các Trung tâm kiểm chuẩn.	ISO	ml	120
60	Hóa chất Ngoại kiểm HbA1c	Hóa chất ngoại kiểm HbA1c 2 thông số hoặc tương đương. Chương trình bắt đầu tháng 1-12 hàng năm. Phù hợp để tham gia chương trình ngoại kiểm được triển khai tại các Trung tâm kiểm chuẩn. Bảo quản 2-8 oC	ISO	ml	6
61	Hóa chất Ngoại kiểm Ammonia/ Ethanol	Hóa chất ngoại kiểm Ammonia/Ethanol đáp ứng 2 thông số Ammonia và Ethanol. Có chu kỳ bắt đầu tháng 9 hàng năm. Phù hợp để tham gia chương trình ngoại kiểm được triển khai tại các Trung tâm kiểm chuẩn.	ISO	ml	
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>61 mặt hàng</b>			

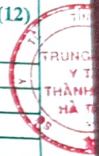
**PHỤ LỤC II  
BÁO GIÁ (1)**

**Kính gửi: TRUNG TÂM Y TẾ THÀNH PHỐ HÀ TIÊN.**

Trên cơ sở yêu cầu báo giá của Trung tâm Y tế thành phố Hà Tiên, chúng tôi [ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp, trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (vì chúng là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh] báo giá cho các hóa chất xét nghiệm và vật tư dùng trong xét nghiệm như sau:

1. Báo giá cho các hóa chất xét nghiệm và vật tư y tế dùng trong xét nghiệm :

STT	Tên hóa chất xét nghiệm, vật tư y tế dùng trong xét nghiệm (2)	Ký, mã, nhãn hiệu, hãng sản xuất (Hãng sản xuất, Nhà cung cấp ghi cụ thể: tên thương mại, mã số, hãng sản xuất của hàng hoá) (3)	Mã HS (4)	Năm sản xuất (5)	Xuất xứ (6)	ĐVT (7)	Số lượng (8)	Đơn giá (VND) (9)	Chi phí cho các dịch vụ liên quan (VND) (10)	Thuế, phí, lệ phí (nếu có) (VND) (11)	Thành tiền (VND) (12)
1											
2											
3											
n	.....										
<b>Tổng cộng</b>											



2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng.....ngày, kể từ ngày.....tháng.....năm.....[ghi cụ thể số ngày nhưng không nhỏ hơn 120 ngày], kể từ ngày.... tháng.... năm....[ghi ngày....tháng ...năm kết thúc nhận báo giá phù hợp với thông tin tại khoản 4 Mục I - Thư mời báo giá].

3. Chúng tôi cam kết:

Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

Giá trị của các hóa chất xét nghiệm và vật tư dùng trong xét nghiệm nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.

Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

....., ngày.....tháng.....năm.....

**Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà cung cấp (13)**  
(Ký tên, đóng dấu (nếu có))

**Ghi chú:**

- (1) Hãng sản xuất, nhà cung cấp điền đầy đủ các thông tin để báo giá theo Mẫu này
- (2) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi đúng loại hóa chất xét nghiệm, vật tư y tế dùng trong xét nghiệm theo đúng yêu cầu ghi tại cột "Tên hoá chất, vật tư" trên Phụ lục I của Thư mời báo giá.
- (3) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể tên thương mại, ký hiệu, mã hiệu, model, hãng sản xuất của hóa chất xét nghiệm, vật tư y tế dùng trong xét nghiệm tương ứng với chủng loại hóa chất xét nghiệm, vật tư y tế dùng trong xét nghiệm ghi tại cột "Tên hoá chất, vật tư" trên Phụ lục I của Thư mời báo giá
- (4) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể mã LIS của từng hóa chất xét nghiệm, vật tư y tế dùng trong xét nghiệm
- (5), (6) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể năm sản xuất, xuất xứ của hóa chất xét nghiệm, vật tư y tế dùng trong xét nghiệm.
- (7) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể đơn vị tính theo đúng đơn vị tính nêu trong Thư mời báo giá.
- (8) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể số lượng theo đúng số lượng nêu trong Thư mời báo giá.
- (9) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị của đơn giá tương ứng với từng hóa chất xét nghiệm, vật tư y tế dùng trong xét nghiệm.
- (10) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể các chi phí liên quan; chi tính chi phí cho các dịch vụ liên quan trong nước.
- (11) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị thuế, phí, lệ phí (nếu có).
- (12) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi giá trị báo giá cho từng hóa chất xét nghiệm, vật tư y tế dùng trong xét nghiệm. Giá trị tại cột này được hiểu là toàn bộ chi phí của từng hóa chất xét nghiệm, vật tư y tế dùng trong xét nghiệm (bao gồm thuế, phí, lệ phí và dịch vụ liên quan (nếu có) theo đúng yêu cầu nêu trong Thư mời báo giá.
- (13) Người đại diện theo pháp luật hoặc người được người đại diện theo pháp luật ủy quyền phải ký tên, đóng dấu (nếu có). Trường hợp ủy quyền, phải gửi kèm theo giấy ủy quyền ký báo giá. Trường hợp liên danh báo giá, đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên liên danh phải ký tên, đóng dấu (nếu có) vào báo giá.

